

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/14

(tiếp theo)

22B. Báo cáo bộ phận

VD: Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong 4 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại và đầu tư tài chính. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	18,301,192,451	553,197,298,796		31,692,349,234	- 13,874,109,080	589,316,731,401
Tổng tài sản hợp nhất	18,301,192,451	553,197,298,796		31,692,349,234	- 13,874,109,080	589,316,731,401

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	18,301,192,451	388,347,829,944			- 13,874,109,080	392,774,913,315
Tổng nợ phải trả hợp nhất	18,301,192,451	388,347,829,944			(13,874,109,080)	392,774,913,315

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	22,526,460,867	584,414,051,463		32,760,020,000	- 10,040,784,951	629,659,747,379
Tổng tài sản hợp nhất	22,526,460,867	584,414,051,463	32,760,020,000	(10,040,784,951)	629,659,747,379

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	24,160,185,768	422,493,679,030			- 10,040,784,951	436,613,079,847
Tổng nợ phải trả hợp nhất	24,160,185,768	422,493,679,030	(10,040,784,951)	436,613,079,847

22B. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Q4/2014

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	-	36,477,383,853				36,477,383,853
Doanh thu hoạt động tài chính	-	3,187,423				3,187,423
Chi phí sản xuất kinh doanh	-	85,220,245	28,673,558,055			28,588,337,810
- Giá vốn hàng bán		706,587,368	17,117,454,485			17,824,041,853
- Chi phí tài chính		53,429,820	10,110,604,145			10,164,033,965
- Chi phí bán hàng						-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	845,237,433	1,445,499,425			600,261,992
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	85,220,245	7,807,013,221				7,892,233,466
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						-
Lợi nhuận khác	53,216,132	-	129,115,275		-	75,899,143
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	138,436,377	7,677,897,946				7,816,334,323

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Q4/2013

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần		26,359,337,753				26,359,337,753
Doanh thu hoạt động tài chính		3,346,531				3,346,531
Chi phí sản xuất kinh doanh		24,941,800,777				24,941,800,777
- Giá vốn hàng bán		11,441,466,420				11,441,466,420
- Chi phí tài chính		12,076,957,802				12,076,957,802
- Chi phí bán hàng						-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,423,376,555				1,423,376,555
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	1,420,883,507				1,420,883,507
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						-
Lợi nhuận khác		216,681,531				216,681,531
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	-	1,637,565,038				1,637,565,038

VD: Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Q4/2014 VND	Q4/2013 VND	Q3/2014 VND	Q3/2013 VND	Q4/2014 VND	Q4/2013 VND
Doanh thu bán hàng	36,477,383,853	26,359,337,753			36,477,383,853	26,359,337,753
Giá vốn hàng bán	17,824,041,853	11,441,466,420			17,824,041,853	11,441,466,420
Lợi nhuận gộp	18,653,342,000	14,917,871,333			18,653,342,000	14,917,871,333

[REDACTED]

[REDACTED]



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Q4/2014
(tiếp theo)

22C. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	12/31/2014	12/31/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,890,303,974	10,800,561,917
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13,836,703,532	12,533,186,656
Đầu tư ngắn hạn	404,914,857	676,642,857
Đầu tư dài hạn	32,600,000,000	32,600,000,000
Tổng cộng	52,731,922,363	56,610,391,430
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	314,463,756,684	347,537,978,477
Phải trả người bán và phải trả khác	62,691,670,256	64,065,941,514
Chi phí phải trả	4,364,453,193	5,567,855,881
Tổng cộng	381,519,880,133	417,171,775,872

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	3/31/2014 VND	12/31/2013 VND	3/31/2014 VND	12/31/2013 VND
Đô la Mỹ (USD)
Euro (EUR)
Yên Nhật (JPY)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

12/31/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	62,691,670,256		62,691,670,256
Chi phí phải trả	4,364,453,193		4,364,453,193
Các khoản vay	87,795,019,930	226,668,736,754	314,463,756,684
12/31/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	64,065,941,514		64,065,941,514
Chi phí phải trả	5,567,855,881		5,567,855,881
Các khoản vay	116,439,480,835	231,098,497,642	347,537,978,477

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

12/31/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,890,303,974		5,890,303,974
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13,836,703,532		13,836,703,532
Đầu tư ngắn hạn		404,914,857	404,914,857
Đầu tư dài hạn			0
12/31/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,800,561,917		10,800,561,917
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12,533,186,656		12,533,186,656
Đầu tư ngắn hạn		676,642,857	676,642,857
Đầu tư dài hạn		-	0

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/14

D. Chi tiết vốn đầu t- của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	76,500,000,000
- Công ty cổ phần xi măng Sông Đà	7,500,000,000	7,500,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	65,999,890,000	65,999,890,000
Cộng	149,999,890,000	149,999,890,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số l- ợng cổ phiếu quỹ:

E. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đ- ợc chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu t- của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149,999,890,000	149,999,890,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

F. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số l- ợng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số l- ợng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu - u đãi		
- Số l- ợng cổ phiếu đ- ợc mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu - u đãi		
- Số l- ợng cổ phiếu đang l- u hành	14,999,989	14,999,989
+ Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	14,999,989
+ Cổ phiếu - u đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang l- u hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

G. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu t- phát triển	17,900,691,283	12,218,387,061
Quỹ dự phòng tài chính	6,040,460,873	4,904,000,029
Quỹ khen th- ờng phúc lợi	1,265,638,980	1,139,062,473

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính đ- ợc trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2013 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu t- phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp đ- ợc miễn năm 2004, năm 2005 và từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2013 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q4/2014	Q4/2013
	41,953,844,234	26,359,337,753
+ Doanh thu bán điện	36,477,383,853	26,054,406,844
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	304,930,909
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,953,844,234	26,359,337,753
28. Giá vốn hàng bán	Q4/2014	Q4/2013
Giá vốn bán điện	17,117,454,485	11,313,954,224
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	706,587,368	127,512,196
Cộng	17,824,041,853	11,441,466,420
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2014	Q4/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3,187,423	3,346,531
Thu lãi cho vay các Công ty con, công ty liên kết	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đ- ợc chia	-	-
Ủy thác đầu t-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác, thu nhập khác	-	-
Cộng	3,187,423	3,346,531
30. Chi phí hoạt động tài chính	Q4/2014	Q4/2013
Lãi tiền vay	10,053,548,414	10,624,870,300
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu t- ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	110,485,551	1,452,087,502
Cộng	10,164,033,965	12,076,957,802
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q4/2014	Q4/2013

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		(35,252,283)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm tr- ớc vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(35,252,283)
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Q4/2014	Q4/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1,447,718,749)
Cộng	-	(1,447,718,749)
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q4/2014	Q4/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		288,575,152
Chi phí nhân công	2,343,176,719	1,029,610,195
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,895,005,280	8,636,498,053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,451,328,792	2,632,647,340
Chi phí bằng tiền khác	2,974,829,523	1,423,073,159
Cộng	18,664,340,314	14,010,403,899
34. Thu nhập khác	Q4/2014	Q4/2013
Thu nhập từ giảm phát thải		
Thu nhập từ xử lý công nợ	337,544,120	
Tiền điện, tiền nhà	14,330,200	259,239,798
Cộng	351,874,320	259,239,798
35. Chi phí khác	Q4/2014	Q4/2013
Phạt chậm nộp bảo hiểm	48,595,517	42,558,267
Chi phí thẩm định tài sản CN101	18,181,818	
Khấu hao máy móc CN 101	398,142,312	
Xử lý công nợ	16,069,948	
Cộng	480,989,595	42,558,267

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo l- u chuyển tiền tệ (VND)

36 Các giao dịch không bằng tiền ảnh h- ớng đến Báo cáo l- u chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nh- ng không đ- ợc sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không đ- ợc sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013

4. Các thông tin khác

4.1. Đầu t- vào Công ty liên kết (không có số liệu)

4.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Q4/2014	Q4/2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,191,095,352	3,120,536,070
Cổ phiếu đang l- u hành bình quân trong năm	14,999,989	14,999,989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	479	208

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	------------	-----------

1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn

1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	94.50%	95.01%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	5.50%	4.99%

1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	66.65%	69.34%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	33.35%	30.66%

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.50	1.44
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.19	0.15
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.13	0.14

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	------------	-----------

3 Tỷ suất sinh lời

3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận tr- óc thuế trên doanh thu thuần	14.68%	6.21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	13.32%	18.17%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận tr- óc thuế trên tổng tài sản	3.58%	3.56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	3.25%	3.61%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phần II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà n- ốc

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	9,859,398,563	5,561,512,268	6,056,644,226	23,704,382,531	26,002,084,286	7,561,696,808
1. Thuế GTGT phải nộp	6,307,949,936	2,906,881,672	1,610,975,485	13,094,158,148	15,562,992,492	3,839,115,592
- Văn phòng	6,307,949,936	2,906,881,672	1,610,975,485	12,546,512,109	15,015,346,453	3,839,115,592
- CN 101	0			547,646,039	547,646,039	0
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
2. Thuế tiêu thu đặc biệt						
3. Thuế xuất, nhập khẩu						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,462,622,852	625,238,971	467,125,528	1,948,415,598	2,533,588,598	877,449,852
- Văn phòng	1,462,622,852	625,238,971	467,125,528	1,948,415,598	2,533,588,598	877,449,852
- CN 101	0			0		0
- Bù trừ công ty và chi nhánh	0					0
5. Thuế tài nguyên	1,257,873,740	2,167,833,416	3,368,069,758	8,486,012,966	7,302,054,474	2,441,832,232
- Văn phòng	1,257,873,740	2,167,833,416	3,368,069,758	8,486,012,966	7,302,054,474	2,441,832,232
- CN 101	0					0
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0					0
7. Thuế thu nhập cá nhân	555,151,516	-138,441,791	0	171,795,819	342,804,496	384,142,839
- Văn phòng	473,200,153	-85,225,659		222,963,882	342,804,496	353,359,539
- CN 101	51,168,063	-53,216,132		-51,168,063		0
- Năm An	30,783,300					30,783,300
- Tây Đô	0	0	0	0	0	0
8. Thuế môn bài	0	0	0	4,000,000	4,000,000	0
- Văn phòng	0			3,000,000	3,000,000	0
- CN 101	0			1,000,000	1,000,000	0
9. Các loại thuế khác	275,800,519	0	610,473,455	0	256,644,226	19,156,293
- Văn phòng	19,156,293			0	0	19,156,293
- CN 101	256,644,226		610,473,455		256,644,226	0
II - Các khoản phải nộp khác	66,999,522	0	353,829,229	355,656,229	357,156,229	65,499,522
1. Các khoản phụ thu	0					0
2. Các khoản phí, lệ phí	0					0
3. Các khoản phải nộp khác	0			0		0
- Văn phòng	66,999,522		353,829,229	355,656,229	357,156,229	65,499,522
- CN 101						0
Tổng cộng	9,926,398,085	5,561,512,268	6,410,473,455	24,060,038,760	26,359,240,515	7,627,196,330

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9

Phần III- Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ, đ- ọc hoàn lại, đ- ọc miễn giảm

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này		Tổng cộng	Luỹ kế từ đầu năm		Tổng cộng
		Văn phong Công ty	Chi nhánh 101		Văn phong Công ty	Chi nhánh 101	
I. Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ	1						
1. Số thuế GTGT còn đ- ọc khấu trừ, còn đ- ọc hoàn lại đkỳ	10	221,040,417	496,374,180	717,414,597		5,201,086	5,201,086
2. Số thuế GTGT đ- ọc khấu trừ phát sinh	11	519,816,297		519,816,297	1,322,163,028	1,038,819,133	2,360,982,161
3. Số thuế GTGT đã đ- ọc khấu trừ, đã đ- ọc hoàn	12	740,856,714	496,374,180	1,237,230,894	1,322,163,028	1,044,020,219	2,366,183,247
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	740,856,714	496,374,180	1,237,230,894	1,322,163,028	1,044,020,219	2,366,183,247
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14			0	0	0	0
c/ Số thuế GTGT không đ- ọc khấu trừ	15			0			0
4. Số thuế GTGT còn đ- ọc khấu trừ, còn đ- ọc hoàn lại c kỳ	16	0	0	0	0	0	0
II- Thuế GTGT đ- ọc hoàn lại	2						
1. Số thuế GTGT đ- ọc hoàn lại đầu kỳ	20						
2. Số thuế GTGT đ- ọc hoàn lại	21						
3. Số thuế GTGT đã đ- ọc hoàn lại	22						
4. Số thuế GTGT còn đ- ọc hoàn lại cuối kỳ	23						
III- Thuế GTGT đ- ọc miễn giảm	3						
1. Số thuế GTGT đ- ọc miễn giảm đầu kỳ	30						
2. Số thuế GTGT đ- ọc miễn giảm	31						
3. Số thuế GTGT đã đ- ọc miễn giảm	32						
4. Số thuế GTGT còn đ- ọc miễn giảm cuối kỳ	33						
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa							
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2,543,209,405		2,543,209,405	6,307,949,936		6,307,949,936
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3,647,738,386	496,374,180	4,144,112,566	13,868,675,137	1,044,020,219	14,912,695,356
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		496,374,180	496,374,180	0	1,044,020,219	1,044,020,219
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43			0			0
5. Thuế GTGT đ- ọc giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	740,856,714		740,856,714	1,322,163,028		1,322,163,028
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	1,610,975,485		1,610,975,485	15,015,346,453		15,015,346,453
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	48	3,839,115,592	0	3,839,115,592	3,839,115,592	0	3,839,115,592

0

Hà Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Q4/2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty đ- ợc thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu đ- ợc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần đ- ợc thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu t- tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông đ- ợc phân bổ nh- sau:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37,500,000,000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28,499,890,000	19%

Tổng số Vốn điều lệ của Công ty là: 149,999,890,000

(Bằng chữ: Sáu m- ọi tỷ đồng chẵn).

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty đ- ợc phân bổ nh- sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65,999,890,000	44%

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- * Đầu t- xây dựng các dự án thủy điện;
- * T- vấn, xây lắp các công trình điện;
- * Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- * Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, b- u điện, các công trình thủy lợi, giao thông đ- ờng bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đ- ờng dây , trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát n- ớc, lắp đặt đ- ờng ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.
- * Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- * Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát n- ớc);
- * Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- * Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo d- ỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;

* Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm D- ơng lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông t- sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đ- ợc lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của BQLDA thủy điện Nậm An & Sông Chảy; Chi nhánh Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu 101 trực thuộc Công ty. BCTC hợp nhất đ- ợc lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô

Các giao dịch đ- ợc loại trừ khi hợp nhất: Số d- của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ ch- a thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đ- ợc loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi ch- a thực hiện phát sinh từ các giao dịch

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền

Nguyên tắc xác định các khoản t- ơng đ- ơng tiền:

Tiền và các khoản t- ơng đ- ơng tiền bao gồm: Bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho đ- ợc xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có đ- ợc hàng tồn kho ở

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty đ- ợc hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định đ- ợc xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có đ- ợc tài sản đó tính đến thời điểm đ- a tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Ph- ơng pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định đ- ợc khấu hao theo thời gian sử dụng - ớc tính và theo ph- ơng pháp khấu hao đ- ờng thẳng. Thời gian khấu hao đ- ợc - ớc tính nh- sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40 năm

Máy móc thiết bị	05-20 năm
Ph- ơng tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu t-

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu t- tài chính

5.1 Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi d- ới 01 năm đ- ợc ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu t- tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu t- vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu t- dài hạn khác đ- ợc ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu t- hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu

5.3 Ph- ơng pháp lập dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu t- xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đ- ợc tính vào giá trị của tài sản đó (đ- ợc vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay đ- ợc ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ đ- ợc tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu t- xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đ- a tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ đ- ợc ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu t- tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có đ- ợc tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay đ- ợc vốn hoá trong kỳ không đ- ợc v- ợt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội đ- ợc vốn hoá trong từng kỳ không đ- ợc v- ợt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả tr- ớc chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại đ- ợc ghi nhận là chi phí trả tr- ớc ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nh- ng đ- ợc hạch toán vào chi phí trả tr- ớc dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích tr- ớc chi phí sửa chữa lớn:

8.1 Các khoản chi phí thực tế ch- a phát sinh nh- ng đ- ợc trích tr- ớc vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này đ- ợc trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và đ- ợc hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu đ- ợc ghi nhận theo số vốn thực tế đ- ợc cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

- Thặng d- vốn cổ phần đ- ọc ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ đ- ọc ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế đ- ọc thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và ph- ong pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ đ- ọc ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã đ- ọc chuyển giao cho ng- ời mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa nh- ng- ời sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu đ- ọc xác định t- ong đối chắc chắn;
- Công ty đã thu đ- ọc hoặc sẽ thu đ- ọc lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định đ- ọc chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp đ- ọc xác định theo giá trị khối l- ượng thực hiện, đ- ọc khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu t- , cổ tức, lợi nhuận đ- ọc chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác đ- ọc ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu đ- ọc lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu đ- ọc xác định t- ong đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và ph- ong pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính đ- ọc ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không đ- ọc vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và ph- ong pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đ- ọc xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại đ- ọc tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại đ- ọc kế toán theo ph- ong pháp dựa trên bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đ- ọc xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại đ- ọc ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả đ- ọc dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải đ- ọc bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí đ- ọc hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đ- ọc hạch toán nh- một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ đ- ọc quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà n- ớc công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đ- ọc hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và đ- ọc xử lý theo đúng qui định.

14. Các nguyên tắc và ph-ong pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu th-ong mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả tr-ớc cho ng-ời bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán d-ới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) đ-ợc phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) đ-ợc phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không đ-ợc khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả th-ong mại và phải trả khác

Các khoản phải trả ng-ời bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán d-ới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh đ-ợc phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh đ-ợc phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý đ-ợc phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại đ-ợc phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10% tại Chi nhánh thuế huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu đ-ợc áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đ-ợc miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Nhà máy thủy điện Nậm Ngân đ-ợc cấp giấy chứng nhận -u đãi đầu t- số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông t- 134/2007/TT-BTC và các thông t- thay thế có điều khoản không thay đổi và đ-ợc áp dụng là Thông t- 130/2008/TT-BTC; Thông t- 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể : miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo. Hiện nay nhà máy thủy điện Nậm Ngân đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định tại thông t- 78/2014/TT-BTC.

Nhà máy thủy điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 %.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động xây lắp.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	1,090,403,988	7,299,267,917
Văn phòng Công ty	1,090,403,988	6,306,241,365
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101		993,026,552
- Tiền gửi Ngân hàng	4,799,899,986	3,501,294,000
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	4,799,899,986	3,501,294,000
Văn phòng Công ty	4,797,264,028	3,493,767,413
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	950,064	950,064
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	1,685,894	6,576,523

+ *Tiền gửi Ngoại tệ*

- *Tiền đang chuyển*

-

Văn phòng Công ty

Cộng	5,890,303,974	10,800,561,917
2. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu t- cổ phiếu	404,914,857	676,642,857
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	404,914,857	676,642,857
Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn	(347,914,857)	(554,722,857)
Văn phòng Công ty	(347,914,857)	(554,722,857)
Cộng	57,000,000	121,920,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng Công ty	139,810,743	291,105,364
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	16,860,994	109,225,345
Cộng	156,671,737	400,330,709
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	812,816,458	412,431,796
- Công cụ, dụng cụ	44,848,497	70,294,750
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,168,686,057	2,394,922,168
Cộng	11,026,351,012	2,877,648,714

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các tr- ờng hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng Cty	254,801,746	
Chi nhánh Cty CPTĐ Nậm Mu 101	-	
Cộng	254,801,746	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà n- ớc	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- <i>Thuế thu, nộp thừa</i>	-	5,201,086
Thuế GTGT	0	5,201,086
Thuế SD đất Nông nghiệp		
Thuế đất		
- <i>Các khoản khác phải thu nhà n- ớc</i>		
Cộng	-	5,201,086
7. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)		
8. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)		

CÔNG TY CP THUYẾT ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/14

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số d- đầu năm	526,430,649,189	183,607,776,653	11,380,499,843	163,933,899	-	721,582,859,584
- Mua trong kỳ	-	137,000,000	-	-		137,000,000
- XDCB hoàn thành	581,390,311	1,717,618,658				2,299,008,969
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu t-						-
- Thanh lý, nh- ợng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác	3,083,241,007	71,850,000		106,388,444		3,261,479,451
Số d- cuối kỳ	523,928,798,493	185,390,545,311	11,380,499,843	57,545,455	-	720,757,389,102
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số d- đầu năm	105,957,353,527	46,945,235,482	4,757,490,257	114,713,213	-	157,774,792,478
- Khấu hao trong kỳ	23,903,873,621	14,712,154,446	1,019,345,640	13,688,869		39,649,062,576
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu t-						-
- Thanh lý, nh- ợng bán						-
- Tăng giảm do phân loại						-
- Giảm khác	8,385,677	35,782,500		87,161,169	-	131,329,346
Số d- cuối kỳ	129,852,841,471	61,621,607,428	5,776,835,897	41,240,913	-	197,292,525,708
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	420,473,295,662	136,662,541,171	6,623,009,586	49,220,686	-	563,808,067,106
- Tại ngày cuối năm	394,075,957,022	123,768,937,883	5,603,663,946	16,304,542	-	523,464,863,394

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/14

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)****12. Chi phí XDCB dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Sửa chữa sơn đ- ờng ống áp lực	113,000,000	501,129
Công trình thủy điện Sông Chảy	1,662,536,485	1,662,536,485
Cộng	1,775,536,485	1,663,037,614

13. Chi phí trả tr- ớc dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa đ- ờng dây 35Kv		1,606,898,518
Cộng	-	1,606,898,518

14. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn khác

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu t- vào công ty con	SL: 3.060.000	30,600,000,000	30,600,000,000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	SL: 3.060.000	30,600,000,000	30,600,000,000
Đầu t- dài hạn khác		2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP CK ATRTEX	SL: 200.000 cp	2,000,000,000	2,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn		(907,650,766)	
Cộng		31,692,349,234	32,600,000,000

15. Vay và nợ ngắn hạn**a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	9,003,796,400	56,501,480,834
Công ty CP Sông Đà 9	-	47,450,000,000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	5,949,353,740	4,890,466,680
Cty tài chính CP Sông Đà	3,054,442,660	4,161,014,154

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả	78,791,223,530	59,938,000,001
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang	21,509,999,993	41,284,000,001
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	19,196,635,537	16,339,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà	3,352,000,000	2,315,000,000
Ngân hàng PG Bank	24,732,588,000	
Ngân hàng Bảo Việt	10,000,000,000	
Cộng	87,795,019,930	116,439,480,835

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế và các khoản phải nộp nhà n- ớc		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	3,839,115,592	6,307,949,936
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	877,449,852	1,462,622,852
- Thuế tài nguyên	2,441,832,232	1,257,873,740
- Thuế thu nhập cá nhân	384,142,839	555,151,516

- Các loại thuế khác	84,655,815	342,800,041
Cộng	7,627,196,330	9,926,398,085
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí công trình Nậm An	4,364,453,193	5,376,089,392
Chi phí kiểm toán		60,000,000
Lãi vay		131,766,489
Cộng	4,364,453,193	5,567,855,881
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP thủy điện Nậm Mu		
Kinh phí công đoàn	592,295,872	353,387,909
Văn phòng Công ty	492,566,685	238,576,565
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	99,729,187	114,811,344
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	1,024,037,066	997,875,148
Văn phòng Công ty	1,024,037,066	665,037,604
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101		332,837,544
Kinh phí Đảng	45,737,097	78,244,680
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52,932,784,006	48,207,869,076
+ Văn phòng Công ty	52,793,881,793	47,784,381,657
<i>Các quỹ công ty</i>	<i>256,477,695</i>	<i>280,025,551</i>
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>135,567,867</i>	<i>135,567,867</i>
<i>Tiền lương HDQT, Ban kiểm soát</i>	<i>360,000,000</i>	<i>283,800,000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 9</i>	<i>20,230,888,348</i>	<i>13,652,105,484</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Tây Đô</i>	<i>254,950,234</i>	<i>324,670,411</i>
<i>Công ty TNHH Sơn Lâm Hà Giang</i>		<i>60,000,000</i>
<i>Lãi vay dài hạn</i>	<i>5,560,417,623</i>	<i>9,316,899,361</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>15,839,939,500</i>	<i>15,813,475,500</i>
<i>Phí môi trường rừng</i>	<i>9,542,417,440</i>	<i>7,541,037,220</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>613,223,086</i>	<i>376,800,263</i>
+ Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	137,123,883	421,709,089
+ Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	1,778,330	1,778,330
Cộng	54,594,854,041	49,637,376,813
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay dài hạn	226,668,736,754	231,098,497,642
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang	21,512,000,063	73,878,335,951
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	18,970,000,000	34,030,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà	14,688,000,000	18,040,000,000
Ngân hàng PG Bank	76,348,575,000	
Ngân hàng Bảo Việt	95,150,161,691	105,150,161,691
Cộng	226,668,736,754	231,098,497,642
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã đ- ợc ghi
nhận từ các năm tr- ớc

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

Cộng

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/14

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu t- chủ sở hữu	Thặng d- vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu t- phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế ch- a phân phối	Nguồn vốn đầu t- XDCB	Tổng cộng
1. Số d- 01/01/2013	149,999,890,000	(204,360,000)	-	4,933,636,391	3,689,874,917	26,609,952,784	32,678,666	185,061,672,758
- Tăng vốn trong năm			-			-		-
- Lãi trong năm	-	-	-			22,729,216,888		22,729,216,888
- Tăng khác				7,284,750,670	1,214,125,112	984,142,953		9,483,018,735
- Giảm vốn trong năm tr- ớc								-
- Lỗ trong năm tr- ớc								-
- Giảm khác						(24,227,240,849)	-	(24,227,240,849)
2. Số d- 31/12/2013	149,999,890,000	(204,360,000)	-	12,218,387,061	4,904,000,029	26,096,071,776	32,678,666	193,046,667,532
3. Số d- 01/01/2014	149,999,890,000	(204,360,000)	-	12,218,387,061	4,904,000,029	26,096,071,776	32,678,666	193,046,667,532
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ						19,177,016,061		19,177,016,061
- Tăng khác				5,682,304,222	1,136,460,844			6,818,765,066
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ								-
- Giảm khác						22,500,630,573		22,500,630,573
4. Số d- 31/12/2014	149,999,890,000	(204,360,000)	-	17,900,691,283	6,040,460,873	22,772,457,264	32,678,666	196,541,818,086

-

0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

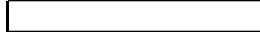
Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	32,383,982,288	31,437,311,643
I. Tiền và các khoản tƣơng đƣơng tiền	110	5,890,303,974	10,800,561,917
1. Tiền	111	5,890,303,974	10,800,561,917
2. Các khoản t-ơng đ-ơng tiền	112		
II. Các khoản đầu tƣ tài chính ngắn hạn	120	57,000,000	121,920,000
1. Đầu t- ngắn hạn	121	404,914,857	676,642,857
2. Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn (*)	129	(347,914,857)	(554,722,857)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14,920,936,262	17,074,441,626
1. Phải thu của khách hàng	131	13,680,031,795	12,132,855,947
2. Trả tr-ớc cho ng-ời bán	132	1,084,232,730	4,550,666,257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	156,671,737	400,330,709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	(9,411,287)
IV. Hàng tồn kho	140	11,026,351,012	2,877,648,714
1. Hàng hoá tồn kho	141	11,026,351,012	2,877,648,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	144		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	489,391,040	562,739,386
1. Chi phí trả tr-ớc ngắn hạn	151	254,801,746	0
2. Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ	152	0	5,201,086
3. Chi phí chờ kết chuyển	153	0	
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà N-ớc	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	234,589,294	557,538,300
B. Tài sản dài hạn	200	556,932,749,113	598,222,435,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	525,240,399,879	565,471,104,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	523,464,863,394	563,808,067,106
- Nguyên giá	222	720,757,389,102	721,582,859,584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(197,292,525,708)	-157,774,792,478
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,775,536,485	1,663,037,614
III. Bất động sản đầu tƣ	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tƣ tài chính dài hạn	250	31,692,349,234	31,144,432,498
1. Đầu t- vào công ty con	251	30,600,000,000	30,600,000,000
2. Đầu t- vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu t- dài hạn khác	258	2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn	259	(907,650,766)	-1,455,567,502
V. Tài sản dài hạn khác	260	0	1,606,898,518
1. Chi phí trả tr-ớc dài hạn	261	0	1,606,898,518
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0
3. Tài sản dài hạn khác	268		
VI. Lợi thế thƣơng mại	269		
Tổng cộng Tài sản	270	589,316,731,401	629,659,747,379

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	392,774,913,315	436,613,079,847
I. Nợ ngắn hạn	310	166,106,176,561	205,514,582,205
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	87,795,019,930	116,439,480,835
2. Phải trả ng- ời bán	312	8,096,816,215	14,428,564,701
3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	313	907,081,634	3,295,187,322
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà N- ớc	314	7,627,196,330	9,926,398,085
5. Phải trả ng- ời lao động	315	1,455,116,238	5,080,656,095
6. Chi phí phải trả	316	4,364,453,193	5,567,855,881
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	54,594,854,041	49,637,376,813
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen th- ờng phúc lợi	323	1,265,638,980	1,139,062,473
II. Nợ dài hạn	330	226,668,736,754	231,098,497,642
1. Phải trả dài hạn ng- ời bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	226,668,736,754	231,098,497,642
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu ch- a thực hiện			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	196,541,818,086	193,046,667,532
I. Vốn chủ sở hữu	410	196,541,818,086	193,046,667,532
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411	149,999,890,000	149,999,890,000
2. Thặng d- vốn cổ phần	412	(204,360,000)	-204,360,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu t- phát triển	417	17,900,691,283	12,218,387,061
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6,040,460,873	4,904,000,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối	420	22,772,457,264	26,096,071,776
11. Nguồn vốn đầu t- XDCB	421	32,678,666	32,678,666
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	
C. Lợi ích cổ đông thiểu số			
b	440	589,316,731,401	629,659,747,379
Các chỉ tiêu ngoài bảng			
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật t- , hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ọc	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	4,717,537	
5. Ngoại tệ các loại	05		
Đồng đô la Mỹ (USD)		92.00	100.09
Đồng Euro (EUR)		96.87	102.25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2015
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2013	
		Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	36,477,383,853	143,931,752,254	26,359,337,753	125,120,781,835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	36,477,383,853	143,931,752,254	26,359,337,753	125,120,781,835
4. Giá vốn hàng bán	11	17,824,041,853	76,308,008,145	11,441,466,420	53,659,506,863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18,653,342,000	67,623,744,109	14,917,871,333	71,461,274,972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,187,423	27,774,525	3,346,531	3,709,780,832
7. Chi phí tài chính	22	10,164,033,965	41,606,017,409	12,076,957,802	49,612,366,925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10,053,548,414	42,181,209,304	10,624,870,300	47,824,780,352
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	600,261,992	4,279,220,573	1,423,376,555	5,467,576,109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7,892,233,466	21,766,280,652	1,420,883,507	20,091,112,770
11. Thu nhập khác	31	405,090,452	597,395,671	259,239,798	2,887,577,146
12. Chi phí khác	32	480,989,595	1,238,244,664	42,558,267	535,810,608
13. Lợi nhuận khác	40	(75,899,143)	(640,848,993)	216,681,531	2,351,766,538
14. Phần lãi lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7,816,334,323	21,125,431,659	1,637,565,038	22,442,879,308
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	625,238,971	1,948,415,598	(35,252,283)	1,067,641,339
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	(1,447,718,749)	(1,353,978,919)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,191,095,352	19,177,016,061	3,120,536,070	22,729,216,888
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	62	7,191,095,352	19,177,016,061	3,120,536,070	22,729,216,888
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Hà Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Q4/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/14	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/13
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I. L- u chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	150,760,576,807	138,932,301,462
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(15,806,385,370)	(24,634,299,087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(14,431,438,483)	(13,700,133,565)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(42,099,746,398)	(44,067,229,046)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2,533,588,598)	(2,372,296,006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3,746,000,000	13,142,128,188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(38,631,111,051)	(21,237,420,255)
L- u chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,004,306,907	46,063,051,691
II. L- u chuyển tiền từ hoạt động đầu t-			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,436,008,969)	(2,116,789,829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tđ góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tđ góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đđợc chia	27	28,352,912	3,709,780,832
L- u chuyển thuần từ hoạt động đầu t-	30	(2,407,656,057)	1,593,491,003
III. L- u chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đđợc	33	131,570,272,285	2,252,515,233
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164,644,494,078)	(37,502,606,737)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,432,687,000)	(14,228,034,200)
L- u chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(43,506,908,793)	(49,478,125,704)
L- u chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4,910,257,943)	(1,821,583,010)
Tiền và tđồng đđợc tiền đầu kỳ	60	10,800,561,917	12,622,144,927
ảnh hđng của thay đổi tỷ giá	61		
Tiền và t- ơng đ- ơng tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5,890,303,974	10,800,561,917

Hà Giang, Ngày 16 tháng 01 năm 2015
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯ ỜNG

Năm nay

Nam An	Nam Ngan	Tay Do
-272,504,442	-7,657,452	
-157,900,000		(44,954,177)
990,820,000	27,766,315	15,427,486
-560,245,204	-208,428,085	(100,189,649)
#####	170,354	-188,319,222

(5,398,165,650)

80,982,450

51,178,776

-

6,650,000,000

30,000,000

-----	-----	-----
#####	1,489,117,872	170,354
0	191,392,145	0

96,682,103	(49,862,222,531)	1,680,510,017
------------	------------------	---------------

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 9
CTCP THỦY ĐIỆN NẬM MU

SỐ: 10 CT/TCKT

(V/v: Giải trình chênh lệch LNST Q4/2014)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế của báo cáo tổng hợp Quý 4/2014 so với Quý 4/2013 như sau:

Quý 4/2014 lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty là 7,1 tỷ đồng, tăng 4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 4/2013 = 3,1 tỷ đồng) do một số nguyên nhân sau:

1. Tăng doanh thu: 10,2 tỷ đồng.

- Doanh thu sản xuất điện tăng 10,1 tỷ đồng do trong quý 4/2014 thời tiết thuận lợi lượng nước tại các hồ chứa thủy điện cao hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Thu nhập khác tăng 145 triệu đồng: Do quý 4/2014 phát sinh khoản thu nhập khác xử lý từ công nợ.

2. Tăng chi phí: 6,8 tỷ đồng.

- Giá vốn tăng 6,4 tỷ đồng do tăng giá trị khấu hao Nhà máy thủy điện Nậm Mu, và tăng chi phí thuế tài nguyên của các nhà máy do tăng thuế suất.
- Chi phí khác tăng 438 triệu so với cùng kỳ năm trước.

3. Giảm chi phí: 2,7 tỷ đồng

- Chi phí tài chính giảm 1,9 tỷ đồng do nợ gốc vay giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 823 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

4. Chi phí thuế : Chi phí thuế TNDN và chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng 2,1 tỷ đồng do thuế TNDN tăng 660 triệu và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được hoàn nhập năm 2013 là 1,4 tỷ đồng.

Tổng cộng lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 tăng so với cùng kỳ năm trước (=1-2+3-4): 4 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
NẬM MU
H. BẮC QUANG - T. HÀ GIANG
Bùi Trọng Lân